

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                      | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                                   | 4                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                        | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                                  | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH                               | 9 - 34              |



**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                        |   |
|------------------------|---|
| 1. Ông Lê Thế Sơn      | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                        |
| 2. Ông Phạm Văn Tú     | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị                    |
| 3. Ông Nguyễn Ngọc Cẩn | Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025) |
| 4. Ông Lê Trung Hiếu   | Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)   |
| 5. Ông Lê Sỹ Len       | Thành viên  |
| 6. Ông Lê Văn Quý      | Thành viên  |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                          |   |
|--------------------------|---|
| 1. Ông Nguyễn Ngọc Cẩn   | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2025)      |
| 2. Ông Lê Trung Hiếu     | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2025)        |
| 3. Ông Lê Ngọc Đình      | Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 08 năm 2025) |
| 4. Ông Lê Sỹ Len         | Phó Tổng Giám đốc   |
| 5. Ông Dương Văn Hóa     | Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2025) |
| 6. Ông Nguyễn Văn Tân    | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 08 năm 2025)    |
| 7. Ông Nguyễn Huy Trường | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 08 năm 2025)    |
| 8. Lê Văn Quý            | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 08 năm 2025)    |

**Ban Kiểm soát**

|                          |   |
|--------------------------|---|
| 1. Bà Lê Thị Hà          | Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025) |
| 2. Ông Vũ Văn Hà         | Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)   |
| 3. Bà Trịnh Thị Huyền    | Thành viên  |
| 4. Ông Nguyễn Công Khanh | Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)           |
| 5. Bà Mai Thanh Thương   | Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)             |

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |  |
|------------------------|--|
| 1. Ông Nguyễn Ngọc Cẩn | Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 23 tháng 06 năm 2025) |
| 2. Ông Lê Thế Sơn      | Chủ tịch Hội đồng quản trị (từ ngày 23 tháng 06 năm 2025 đến nay)          |

**TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Thế Sơn**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**  
Ngày 07 tháng 02 năm 2026



Số: 020701/2026/BCKT-iCPA

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 02 năm 2026, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Thị Thanh Hoa**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1402-2023-072-1  
Ngày 07 tháng 02 năm 2026



**Nguyễn Huy Hùng**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2335-2023-072-01



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Đơn vị: VND


| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>62.079.687.036</b>  | <b>96.516.546.779</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>15.299.239.766</b>  | <b>45.366.481.134</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 2.060.098.909          | 2.653.134.818          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 13.239.140.857         | 42.713.346.316         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>600.000.000</b>     | -                      |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 600.000.000            | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>29.091.107.731</b>  | <b>27.537.099.565</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.2         | 24.981.628.611         | 27.680.797.147         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 12.067.922.780         | 582.952.000            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.3         | 11.635.240.390         | 22.161.382.353         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.4         | (19.593.684.050)       | (22.888.031.935)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>15.571.129.999</b>  | <b>19.634.617.582</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.5         | 17.987.857.818         | 22.051.345.401         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (2.416.727.819)        | (2.416.727.819)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1.518.209.540</b>   | <b>3.978.348.498</b>   |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 1.439.436.227          | 221.653.344            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.11a       | 78.773.313             | 3.756.695.154          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>653.028.200.542</b> | <b>596.097.837.043</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>538.270.891.798</b> | <b>559.065.563.047</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.6         | 537.807.475.136        | 558.682.296.365        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1.529.787.438.194      | 1.494.561.551.741      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (991.979.963.058)      | (935.879.255.376)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.7         | 463.416.662            | 383.266.682            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 1.160.121.550          | 952.621.550            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (696.704.888)          | (569.354.868)          |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>86.275.317.900</b>  | <b>19.634.749.851</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.8         | 86.275.317.900         | 19.634.749.851         |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>28.481.990.844</b>  | <b>17.397.524.145</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.9         | 28.481.990.844         | 17.397.524.145         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>715.107.887.578</b> | <b>692.614.383.822</b> |




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>277.770.931.568</b> | <b>265.396.043.581</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>146.761.873.088</b> | <b>140.096.143.059</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.10        | 48.392.997.043         | 36.329.619.951         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 499.629.804            | 347.830.071            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | V.11b       | 4.249.871.039          | 2.455.519.713          |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 25.851.089.840         | 19.535.863.013         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | V.12a       | 8.079.514.558          | 11.686.629.950         |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.13        | 29.581.774.754         | 41.935.705.297         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | V.14a       | 21.836.658.000         | 21.836.658.000         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 8.270.338.050          | 5.968.317.064          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>131.009.058.480</b> | <b>125.299.900.522</b> |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn                     | 333        | V.12b       | 2.024.000.000          | 2.418.000.000          |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | V.14b       | 128.985.058.480        | 122.881.900.522        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>437.336.956.010</b> | <b>427.218.340.241</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>437.336.956.010</b> | <b>427.218.340.241</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 329.954.110.000        | 329.954.110.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 329.954.110.000        | 329.954.110.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 44.439.280.112         | 35.117.230.089         |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 62.943.565.898         | 62.147.000.152         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | -                      | -                      |
| - LNST chưa phân phối của năm nay               | 421b       |             | 62.943.565.898         | 62.147.000.152         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>715.107.887.578</b> | <b>692.614.383.822</b> |

  
Đặng Thị Tiệp  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

  
Lê Thế Sơn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 07 tháng 02 năm 2026







**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 475.000.083.940 | 456.084.144.257 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 475.000.083.940 | 456.084.144.257 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 320.307.710.167 | 313.566.204.501 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 154.692.373.773 | 142.517.939.756 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 1.561.184.245   | 1.304.215.763   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 8.291.920.152   | 9.822.802.508   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 8.291.920.152   | 9.822.802.508   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5a       | 44.478.561.720  | 39.072.858.488  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.5b       | 33.811.731.442  | 27.132.841.938  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 69.671.344.704  | 67.793.652.585  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.6        | 686.567.665     | 11.297.318.283  |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 211.413.197     | 9.590.789.377   |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 475.154.468     | 1.706.528.906   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 70.146.499.172  | 69.500.181.491  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.7        | 7.202.933.274   | 7.353.181.339   |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 62.943.565.898  | 62.147.000.152  |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.8        | 1.621           | 1.601           |
| 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.8        | 1.621           | 1.601           |

  
Đặng Thị Tien  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

  
Lê Thế Sơn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 07 tháng 02 năm 2026








**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| Chi tiêu  | Mã số     | Năm nay                  | Năm trước               |
|---|-----------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu          | 01        | 531.731.812.079          | 513.763.287.527         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02        | (233.646.681.941)        | (213.975.362.591)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        | (114.789.634.509)        | (107.013.769.700)       |
| 4. Tiền lãi vay đã trả  | 04        | (8.904.904.858)          | (10.039.019.738)        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                            | 05        | (2.200.000.000)          | (13.406.629.987)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        | 7.081.221.298            | 8.342.147.857           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        | (69.271.049.862)         | (73.594.893.724)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> | <b>110.000.762.207</b>   | <b>104.075.759.644</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           |                          |                         |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác  | 21        | (103.706.347.575)        | (72.555.238.643)        |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        | (600.000.000)            | -                       |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        | -                        | 1.772.344.587           |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        | 1.638.086.148            | 1.442.185.837           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> | <b>(102.668.261.427)</b> | <b>(69.340.708.219)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 72.442.762.358           | -                       |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (66.339.604.400)         | (23.974.703.952)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        | (43.502.900.106)         | (33.298.234.942)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> | <b>(37.399.742.148)</b>  | <b>(57.272.938.894)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                          | <b>50</b> | <b>(30.067.241.368)</b>  | <b>(22.537.887.469)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                         | <b>60</b> | <b>45.366.481.134</b>    | <b>67.904.368.603</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>  | <b>61</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                        | <b>70</b> | <b>15.299.239.766</b>    | <b>45.366.481.134</b>   |

  
Đặng Thị Tiệp  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

  
  
Lê Thế Sơn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 07 tháng 02 năm 2026



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa, được thành lập theo quyết định số 2039/QĐ-CT ngày 29 tháng 07 năm 2005 của UBND tỉnh Thanh Hóa và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2604000004 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2005.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800219549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2016 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 06 năm 2025. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 329.954.110.000 đồng tương ứng với 32.995.411 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, chi tiết: Sản xuất nước sạch;
- Sản xuất, kinh doanh nước lọc tinh khiết và các sản phẩm từ nước lọc tinh khiết. Kinh doanh nước sạch, tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chìa khóa trao tay. Thiết kế, chế tạo, sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh nước sạch và thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

**5. Nhân viên**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 873 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 873 người).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**I. THÔNG TIN TỔNG QUÁT (TIẾP THEO)****6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở đặt tại số 99 đường Mật Sơn, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| Tên chi nhánh                     | Nơi hoạt động                      | Hoạt động chính   |
|-----------------------------------|------------------------------------|---|
| Chi nhánh cấp nước Nam Thành phố  | Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa   | Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng                               |
| Chi nhánh cấp nước Bắc Thành phố  | Phường Hàm Rồng, Tỉnh Thanh Hóa    | Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng                               |
| Chi nhánh cấp nước Sầm Sơn        | Phường Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa     | Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng                               |
| Chi nhánh cấp nước Quảng Xương    | Phường Quảng Phú, Tỉnh Thanh Hóa   | Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng                               |
| Chi nhánh cấp nước Đông Sơn       | Phường Đông Tiến, Tỉnh Thanh Hóa   | Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng                               |
| Chi nhánh cấp nước Bỉm Sơn        | Phường Quang Trung, Tỉnh Thanh Hóa | Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng                     |
| Chi nhánh cấp nước Hoằng Hóa      | Xã Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa       | Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng                     |
| Chi nhánh cấp nước Nghi Sơn       | Phường Đào Duy Từ, Tỉnh Thanh Hóa  | Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng                     |
| Chi nhánh cấp nước Nông Cống      | Xã Nông Cống, Tỉnh Thanh Hóa       | Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng                     |
| Chi nhánh cấp nước Triệu Sơn      | Xã Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hóa       | Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng                     |
| Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc       | Xã Ngọc Lặc, Tỉnh Thanh Hóa        | Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng                     |
| Chi nhánh cấp nước Cẩm Thủy       | Xã Cẩm Thủy, Tỉnh Thanh Hóa        | Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng                     |
| Chi nhánh cấp nước Thạch Thành    | Xã Kim Tân, Tỉnh Thanh Hóa         | Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng                     |
| Chi nhánh cấp nước Yên Định       | Xã Định Tân, Tỉnh Thanh Hóa        | Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng                     |
| Chi nhánh sản xuất nước thành phố | Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa   | Sản xuất nước sạch, thi công xây dựng                               |
| Chi nhánh xây lắp                 | Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa   | Thi công xây lắp công trình   |
| Chi nhánh Đồng hồ                 | Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa   | Bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định đồng hồ                              |
| Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng | Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa   | Tư vấn thiết kế, giám sát, quản lý xây dựng các công trình xây dựng |
| Chi nhánh khách sạn sông Mã       | Phường Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa     | Nhà quản lý kiêm kinh doanh dịch vụ khách sạn                       |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Công ty. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Khi các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

|                                 | Số năm  |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50 |
| Máy móc thiết bị                | 05 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 30 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 05 - 10 |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của đơn vị bao gồm phần mềm quản lý, nhãn hiệu hàng hóa. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc và được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao ước tính 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

*Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:*

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

*Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:*

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí đi vay (Tiếp theo)**

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Từ năm 2024, Công ty xác định đáp ứng loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa lĩnh vực môi trường theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg, Quyết định số 693/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện lĩnh vực xã hội hóa hoạt động cung cấp nước sạch được áp dụng thuế suất ưu đãi 10%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                       | 440.829.700           | 337.015.000           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 1.619.269.209         | 2.316.119.818         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 13.239.140.857        | 42.713.346.316        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>15.299.239.766</b> | <b>45.366.481.134</b> |

(\*) Gồm các hợp đồng tiền gửi tại các Ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng.

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| UBND Xã Định Hòa                             | 3.888.054.000         | 5.469.488.000         |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16 | 3.379.441.088         | 3.379.441.088         |
| Công ty TNHH XD công nghiệp OLYMPIA          | 3.063.273.175         | 2.807.045.137         |
| UBND Xã Thiệu Khánh                          | 1.681.868.500         | 2.167.078.700         |
| Công Ty CP Thảo Trung                        | 1.415.642.556         | 1.415.642.556         |
| UBND Xã Thiệu Vân - TPTH (8 thôn )           | 1.281.969.500         | 1.738.013.700         |
| Các đối tượng khác                           | 10.271.379.792        | 10.704.087.966        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>24.981.628.611</b> | <b>27.680.797.147</b> |

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng  | 36.000.000            | 46.000.000            |
| Lãi tiết kiệm dự thu                               | 14.791.342            | 91.693.245            |
| Phải thu UBND tỉnh Thanh Hóa về thoái vốn Nhà nước | 711.449.636           | 711.449.636           |
| Phải thu ngắn hạn khác                             | 10.872.999.412        | 21.312.239.472        |
| <b>Cộng</b>  | <b>11.635.240.390</b> | <b>22.161.382.353</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. NỢ XẤU

|  | Số cuối năm    |                        | Số đầu năm       |                  |
|--|----------------|------------------------|------------------|------------------|
|  | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng         | Giá gốc          |
|  | VND            | VND                    | VND              | VND              |
| UBND Xã Định Hòa                             | 3.888.054.000  | -                      | (3.888.054.000)  | 5.469.488.000    |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16 | 3.379.441.088  | -                      | (3.379.441.088)  | 3.379.441.088    |
| UBND Xã Thiệu Khánh                          | 1.681.868.500  | -                      | (1.681.868.500)  | 1.951.312.700    |
| Công ty CP Thảo Trung                        | 1.415.642.556  | -                      | (1.415.642.556)  | 1.415.642.556    |
| UBND Xã Định Tân                             | 1.270.810.000  | -                      | (1.270.810.000)  | 1.794.831.000    |
| UBND Xã Thiệu Vân (8 thôn)                   | 1.281.969.500  | -                      | (1.281.969.500)  | 1.583.688.700    |
| Các đối tượng khác                           | 7.134.246.606  | 458.348.200            | (6.675.898.406)  | 7.311.957.891    |
| Cộng   | 20.052.032.250 | 458.348.200            | (19.593.684.050) | 22.906.361.935   |
|  |                |                        |                  | 18.330.000       |
|  |                |                        |                  | (22.888.031.935) |

5. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Số cuối năm    |                 | Số đầu năm     |                 |
|--------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                      | Giá gốc        | Dự phòng        | Giá gốc        | Dự phòng        |
|                                      | VND            | VND             | VND            | VND             |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 16.952.965.136 | (2.283.178.030) | 18.710.449.870 | (2.283.178.030) |
| Công cụ, dụng cụ                     | 539.687.966    | (133.549.789)   | 2.270.911.119  | (133.549.789)   |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 495.204.716    | -               | 1.069.984.412  | -               |
| Cộng                                 | 17.987.857.818 | (2.416.727.819) | 22.051.345.401 | (2.416.727.819) |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

| 6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | Cộng              |
|-----------------------------|--------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------|
|                             | VND                      | VND              | VND                                | VND                         | VND               |
| NGUYÊN GIÁ                  | 372.421.010.967          | 205.761.557.944  | 913.023.161.571                    | 3.355.821.259               | 1.494.561.551.741 |
|                             | -                        | -                | -                                  | 194.890.000                 | 194.890.000       |
|                             | 3.427.272.723            | 14.896.904.188   | 18.359.212.615                     | -                           | 36.683.389.526    |
|                             | -                        | (20.000.000)     | -                                  | -                           | (20.000.000)      |
|                             | -                        | (890.563.073)    | -                                  | (741.830.000)               | (1.632.393.073)   |
| Số dư cuối năm              | 375.848.283.690          | 219.747.899.059  | 931.382.374.186                    | 2.808.881.259               | 1.529.787.438.194 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ      | 240.894.936.407          | 146.863.275.733  | 545.330.140.901                    | 2.790.902.335               | 935.879.255.376   |
|                             | 13.848.550.061           | 16.652.094.556   | 26.913.871.072                     | 223.555.051                 | 57.638.070.740    |
|                             | -                        | (851.403.049)    | -                                  | (685.626.675)               | (1.537.029.724)   |
|                             | -                        | (333.334)        | -                                  | -                           | (333.334)         |
|                             | 254.743.486.468          | 162.663.633.906  | 572.244.011.973                    | 2.328.830.711               | 991.979.963.058   |
| Số dư cuối năm              | 131.526.074.560          | 58.898.282.211   | 367.693.020.670                    | 564.918.924                 | 558.682.296.365   |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI             | 121.104.797.222          | 57.084.265.153   | 359.138.362.213                    | 480.050.548                 | 537.807.475.136   |
| Số dư cuối năm              |                          |                  |                                    |                             |                   |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận bàn giao và phần đối ứng vốn ngân sách của nhà nước chưa được ghi tăng vốn là 29.136.976.800 đồng (xem chi tiết tại thuyết minh số V.14 - Phải trả khác ngắn hạn khác và V.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 497.726.331.510 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 485.781.684.218 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 181.417.081.624 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 202.857.064.366 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm quản lý     | Giấy phép nhượng quyền | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                    | VND                  |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                        |                      |
| Số dư đầu năm                 | 893.953.550          | 58.668.000             | 952.621.550          |
| Mua trong năm                 | 187.500.000          | -                      | 187.500.000          |
| Tăng khác                     | 20.000.000           | -                      | 20.000.000           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>1.101.453.550</b> | <b>58.668.000</b>      | <b>1.160.121.550</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                        |                      |
| Số dư đầu năm                 | 510.686.868          | 58.668.000             | 569.354.868          |
| Khấu hao trong năm            | 127.016.686          | -                      | 127.016.686          |
| Tăng khác                     | 333.334              | -                      | 333.334              |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>638.036.888</b>   | <b>58.668.000</b>      | <b>696.704.888</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                        |                      |
| Số dư đầu năm                 | 383.266.682          | -                      | 383.266.682          |
| Số dư cuối năm                | 463.416.662          | -                      | 463.416.662          |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 572.621.550 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 414.621.550 đồng).

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Cải tạo NCS NMN Mật Sơn 70.000m3/ngđ                                     | 25.818.105.675        | 3.544.627.557         |
| Cải tạo, nâng cấp đường ống và lắp đặt lọc thay thế chụp lọc NMN Mật Sơn | 7.952.013.228         | -                     |
| Đầu tư tuyến D400-315 từ Hoàng Văn Thụ đến Cầu Cao                       | 5.068.806.443         | -                     |
| Các công trình khác  | 47.436.392.554        | 16.090.122.294        |
| <b>Cộng</b>  | <b>86.275.317.900</b> | <b>19.634.749.851</b> |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|  | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Đồng hồ, rắc co đồng hồ, máy móc thiết bị khác | 9.319.038.780         | 11.628.427.871        |
| Công cụ, dụng cụ và các loại khác              | 19.162.952.064        | 5.769.096.274         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>28.481.990.844</b> | <b>17.397.524.145</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | Số cuối năm    |                       | Số đầu năm     |                       |
|---|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|   | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND            | VND                   | VND            | VND                   |
| Ban quản lý dự án phát triển toàn diện KTXH-HP2 (*)           | 13.405.472.377 | 13.405.472.377        | 13.405.472.377 | 13.405.472.377        |
| Công ty CP Cúc Phương   | 2.322.535.540  | 2.322.535.540         | 2.374.061.740  | 2.374.061.740         |
| Công ty CP cơ điện kỹ thuật Đông Dương                        | 2.823.345.536  | 2.823.345.536         | -              | -                     |
| Công ty CP dịch vụ thương mại và phát triển xây dựng Minh Đức | 2.326.651.000  | 2.326.651.000         | -              | -                     |
| Công ty CP DNP HAWACO   | 3.359.400.000  | 3.359.400.000         | 2.603.880.000  | 2.603.880.000         |
| Công ty CP cơ điện tử Minh Khang                              | 1.940.638.000  | 1.940.638.000         | -              | -                     |
| Công ty TNHH MTV Sóng Chu                                     | 1.378.655.325  | 1.378.655.325         | 1.231.036.565  | 1.231.036.565         |
| Các đối tượng khác  | 20.836.299.265 | 20.836.299.265        | 16.715.169.269 | 16.715.169.269        |
| Cộng  | 48.392.997.043 | 48.392.997.043        | 36.329.619.951 | 36.329.619.951        |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

|                                  | Số cuối năm   |                       | Số phải nộp trong năm |                                 | Số đã thực nộp/bù trừ trong năm |                                 | Số đầu năm |                       |
|----------------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------|-----------------------|
|                                  | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số đã thực nộp/bù trừ trong năm | Giá trị                         | Số đã thực nộp/bù trừ trong năm | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ |
|                                  | VND           | VND                   | VND                   | VND                             | VND                             | VND                             | VND        | VND                   |
| a. Các khoản phải thu            |               |                       |                       |                                 |                                 |                                 |            |                       |
| Thuế giá trị gia tăng            | 6.407.676     | 7.383.364.664         | 7.322.457.756         | 67.314.584                      |                                 |                                 |            |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp       | -             | 5.485.793.246         | 2.200.000.000         | 3.285.793.246                   |                                 |                                 |            |                       |
| Thuế thu nhập cá nhân            | 72.365.637    | 1.608.741.253         | 1.277.519.566         | 403.587.324                     |                                 |                                 |            |                       |
| Cộng                             | 78.773.313    | 14.477.899.163        | 10.799.977.322        | 3.756.695.154                   |                                 |                                 |            |                       |
| b. Các khoản phải trả            |               |                       |                       |                                 |                                 |                                 |            |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp       | 1.717.140.028 | 1.717.140.028         | -                     | -                               |                                 |                                 |            |                       |
| Thuế tài nguyên                  | 109.556.610   | 1.506.829.440         | 1.515.571.670         | 118.298.840                     |                                 |                                 |            |                       |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất      | -             | 310.087.377           | 310.087.377           | -                               |                                 |                                 |            |                       |
| Phí BVMT đối với nước thải       | 2.423.174.401 | 30.964.120.698        | 30.877.789.187        | 2.336.842.890                   |                                 |                                 |            |                       |
| Các loại thuế, phí phải nộp khác | -             | 778.706.042           | 779.084.025           | 377.983                         |                                 |                                 |            |                       |
| Cộng                             | 4.249.871.039 | 35.276.883.585        | 33.482.532.259        | 2.455.519.713                   |                                 |                                 |            |                       |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND     |
|---|----------------------|-----------------------|
| <b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>   |                      |                       |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng 35.000 m3) | 370.154.725          | 1.102.569.022         |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)             | 203.604.534          | 203.604.534           |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương)                       | 224.980.891          | 224.980.891           |
| Lãi vay phải trả - Ngân hàng phát triển Việt Nam (dự án phát triển toàn diện KTXH)  | 4.791.154.665        | 4.277.725.074         |
| Trích trước chi phí GPMB di dời đường ống nước  | 2.489.619.743        | 5.877.750.429         |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.079.514.558</b> | <b>11.686.629.950</b> |

**b. Chi phí phải trả dài hạn**

|  |                      |                      |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa ( dự án nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng 35.000 m3) | 464.000.000          | 638.000.000          |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)              | 360.000.000          | 420.000.000          |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương)                        | 1.200.000.000        | 1.360.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.024.000.000</b> | <b>2.418.000.000</b> |

**13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm xã hội   | -                     | 46.234.933            |
| Kinh phí công đoàn  | 11.970.668            | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                   | 29.569.804.086        | 41.889.470.364        |
| <i>Trong đó:</i>  |                       |                       |
| - Vốn đối ứng Ngân sách cấp phải trả Nhà nước (DA 6 huyện - WB) (i) | 2.317.382.800         | 2.317.382.800         |
| - Cảng cá Lạch Bạng (ii)  | 1.408.500.000         | 1.408.500.000         |
| - Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa (iii)                      | 17.783.599.000        | 17.783.599.000        |
| - Các đối tượng khác  | 8.060.322.286         | 20.379.988.564        |
| <b>Cộng</b>   | <b>29.581.774.754</b> | <b>41.935.705.297</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)**

- (i) Đây là giá trị tài sản mà Công ty nhận bàn giao từ Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 423/QĐ-UBND năm 2014 về việc: Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB hoàn thành tiểu dự án: Tuyển cạnh tranh giai đoạn 2, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Phát triển cấp nước Đô thị Việt Nam. Theo đó, Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa thực hiện quản lý và khai thác sử dụng các tài sản này.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã được ghi nhận tương ứng với việc chưa được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu nhà nước tại Công ty là 2.317.382.800 đồng; giá trị hao mòn lũy kế là 1.386.033.220 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 2.317.382.800 đồng và 1.314.473.517 đồng) .

- (ii) Đây là giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 26 tháng 04 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Phê duyệt giá trị còn lại của Hệ thống cấp nước sinh hoạt Cảng cá Lạch Bạng điều chuyển từ Ban quản lý Cảng cá Lạch Bạng sang Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa quản lý, sử dụng.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình nhận bàn giao nêu trên có nguyên giá 1.408.500.000 đồng; giá trị hao mòn lũy kế là 870.494.041 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 1.408.500.000 đồng và 754.528.993 đồng).

- (iii) Công ty đã nhận bàn giao tài sản từ Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa chi tiết như sau:

- Theo Quyết định số 4211/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Giao tài sản là kết quả của quá trình thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư do Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa là chủ đầu tư cho các đơn vị quản lý và sử dụng, Công ty đã nhận bàn giao tài sản có giá trị là 11.325.213.000 đồng.
- Theo Quyết định số 4064 ngày 23 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc “Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành Dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở và công viên cây xanh thuộc khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa do Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa là chủ đầu tư”, Công ty đã nhận bàn giao tài sản với giá trị là 6.458.386.000 đồng.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình nhận bàn giao nêu trên có nguyên giá là 17.783.599.000 đồng; giá trị hao mòn lũy kế là 6.576.776.592 đồng. (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 17.783.599.000 đồng và 5.391.203.328 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

|   | Số cuối năm    |                       | Trong năm      |                | Số đầu năm     |                       |
|---|----------------|-----------------------|----------------|----------------|----------------|-----------------------|
|   | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Tăng           | Giảm           | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND            | VND                   | VND            | VND            | VND            | VND                   |
| a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                      | -              | -                     | 42.956.946.400 | 42.956.946.400 | -              | -                     |
| Vay ngắn hạn  | 21.836.658.000 | 21.836.658.000        | -              | -              | 21.836.658.000 | 21.836.658.000        |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                   | 5.657.650.000  | 5.657.650.000         | -              | -              | 5.657.650.000  | 5.657.650.000         |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (i)          | 3.140.000.000  | 3.140.000.000         | -              | -              | 3.140.000.000  | 3.140.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (ii)  | 4.369.008.000  | 4.369.008.000         | -              | -              | 4.369.008.000  | 4.369.008.000         |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa              | 3.270.000.000  | 3.270.000.000         | -              | -              | 3.270.000.000  | 3.270.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (iv)  | 1.480.000.000  | 1.480.000.000         | -              | -              | 1.480.000.000  | 1.480.000.000         |
| Quỹ Đầu tư phát triển Thanh Hóa (v)                       | 3.920.000.000  | 3.920.000.000         | -              | -              | 3.920.000.000  | 3.920.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (vii) |                |                       |                |                |                |                       |
| Cộng  | 21.836.658.000 | 21.836.658.000        | 42.956.946.400 | 42.956.946.400 | 21.836.658.000 | 21.836.658.000        |







THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (iii) Vay theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa) để đầu tư dự án Phát triển toàn diện - Kinh tế xã hội TP Thanh Hóa ngày 10 tháng 8 năm 2009. Hạn mức vay là 8.573.000 USD. Đồng tiền nhận nợ là đồng VNĐ. Thời hạn vay 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 năm. Gốc và lãi trả làm 28 kỳ trong 14 năm kể từ ngày 15 tháng 06 năm 2018. Lãi suất 3,83%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản có định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.6).
- (iv) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2017.03/VCB ngày 24 tháng 02 năm 2017 với tổng số tiền vay tối đa là 50.000.000.000 đồng để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 15 năm. Gốc trả 30 kỳ trong 15 năm kể từ ngày 27 tháng 08 năm 2017. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản có định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.6).
- (v) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thanh Hóa theo HĐTD số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20 tháng 04 năm 2017 và phụ lục hợp đồng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20 tháng 04 năm 2017 để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Thời hạn cho vay 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 tháng. Gốc trả trong 38 kỳ kể từ ngày 28/02/2018, mỗi kỳ thu nợ được tính bằng 01 quý. Lãi trả hàng tháng, lãi suất 7,5%/năm. Lãi quá hạn 150% lãi trong hạn. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản có định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.6).
- (vi) Đây là phần vốn đối ứng (vốn ngân sách) hợp phần 2 dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội Thành phố Thanh Hóa. Các tài sản có định hữu hình nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thanh Hóa chưa được ghi tăng vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 7.627.495.000 đồng và 3.032.075.906 đồng (tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 7.627.495.000 đồng và 2.655.408.776 đồng).
- (vii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa theo HĐTD số 8674973/2017.04/VCB ngày 22/12/2017. Tổng số tiền cho vay tối đa là 55.000.000.000 đồng. Công ty vay để đầu tư thực hiện dự án "Xây dựng nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m3/ngđ" do bên vay làm chủ đầu tư. Thời hạn vay là 15 năm. Gốc trả làm 30 kỳ kể từ ngày 28/12/2018. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản có định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.6).
- (viii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2024.01/HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2025 với tổng số tiền vay tối đa là 45.000.000.000 đồng để đầu tư dự án "Cải tạo dây chuyền công nghệ và nâng công suất nhà máy nước Mật Sơn từ 50.000 lên 70.000m3/ngđ giai đoạn 1". Thời hạn vay là 15 năm. Thời gian ân hạn là 12 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất cố định 6%/năm trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án Cải tạo dây chuyền công nghệ và nâng công suất Nhà máy nước Mật Sơn.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Trong vòng một năm  
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm  
Sau năm năm  
Cộng

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng  
Số phải trả sau 12 tháng

| Số cuối năm<br>VNĐ | Số đầu năm<br>VNĐ |
|--------------------|-------------------|
| 21.836.658.000     | 21.836.658.000    |
| 76.416.748.900     | 85.066.632.000    |
| 52.568.309.580     | 37.815.268.522    |
| 150.821.716.480    | 144.718.558.522   |
| 21.836.658.000     | 21.836.658.000    |
| 128.985.058.480    | 122.881.900.522   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|   | Vốn góp của chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND      |
|---|-------------------------------|------------------------------|--|------------------|
| Số dư đầu năm trước                     | 329.954.110.000               | 27.981.894.030               | 47.568.907.060                           | 386.249.463.501  |
| Lợi nhuận trong năm                     | -                             | -                            | 62.147.000.152                           | 62.147.000.152   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển             | -                             | 7.135.336.059                | (7.135.336.059)                          | -                |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi          | -                             | -                            | (7.135.336.059)                          | (7.135.336.059)  |
| Chia cổ tức                             | -                             | -                            | (33.298.234.942)                         | (33.298.234.942) |
| Số dư đầu năm nay                       | 329.954.110.000               | 35.117.230.089               | 62.147.000.152                           | 427.218.340.241  |
| Lợi nhuận trong năm                     | -                             | -                            | 62.943.565.898                           | 62.943.565.898   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*)         | -                             | 9.322.050.023                | (9.322.050.023)                          | -                |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | -                             | -                            | (9.322.050.023)                          | (9.322.050.023)  |
| Chia cổ tức (*)                         | -                             | -                            | (43.502.900.106)                         | (43.502.900.106) |
| Số dư cuối năm nay                      | 329.954.110.000               | 44.439.280.112               | 62.943.565.898                           | 437.336.956.010  |

(\*) Theo Nghị quyết số 38/NQ-ĐHCHĐ ngày 16 tháng 06 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hoá, lợi nhuận sau thuế năm 2024 được phân phối như sau: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%): 9.322.050.023 đồng; Quỹ đầu tư phát triển (15%): 9.322.050.023 đồng; Số còn lại chia cổ tức: 43.502.990.106 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                     | Số cuối năm       |                 | Số đầu năm        |                 |
|---------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                     | Tỷ lệ sở hữu<br>% | Giá trị<br>VND  | Tỷ lệ sở hữu<br>% | Giá trị<br>VND  |
| UBND tỉnh Thanh Hóa | 63,62%            | 209.923.710.000 | 63,62%            | 209.923.710.000 |
| Ông Phạm Văn Tú     | 20,86%            | 68.835.000.000  | 20,86%            | 68.835.000.000  |
| Các cổ đông khác    | 15,52%            | 51.195.400.000  | 15,52%            | 51.195.400.000  |
| Cộng                | 100,00%           | 329.954.110.000 | 100,00%           | 329.954.110.000 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****c. Cổ phiếu**

|  | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--|--------------------|-------------------|
|  | <b>Cổ phiếu</b>    | <b>Cổ phiếu</b>   |
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành           | 32.995.411         | 32.995.411        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 32.995.411         | 32.995.411        |
| + Cổ phiếu phổ thông                             | 32.995.411         | 32.995.411        |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | -                  | -                 |
| + Cổ phiếu phổ thông                             | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành                   | 32.995.411         | 32.995.411        |
| + Cổ phiếu phổ thông                             | 32.995.411         | 32.995.411        |
| Mệnh giá: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu                |                    |                   |

**16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Các xí nghiệp, đơn vị trực thuộc Công ty đều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động là: bộ phận hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch; bộ phận xây lắp, tư vấn và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất và cung cấp nước sạch: Sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
- Bộ phận xây lắp, tư vấn: Xây dựng công trình theo hợp đồng xây dựng.
- Bộ phận khác: Phần phí bảo vệ môi trường được giữ lại

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Tài sản                   | Sản xuất và cung cấp nước sạch<br>VND | Hoạt động xây lắp, tư vấn<br>VND | Hoạt động khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|---------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tài sản bộ phận           | 551.331.557.720                       | 44.103.928.579                   | 5.398.575.978         | 600.834.062.277        |
| Tài sản không phân bổ     | -                                     | -                                | -                     | 114.273.825.301        |
| <b>Tổng tài sản</b>       |                                       |                                  |                       | <b>715.107.887.578</b> |
| Nợ phải trả               | 209.318.228.081                       | 29.581.774.754                   | -                     | 238.900.002.835        |
| Nợ phải trả bộ phận       | -                                     | -                                | -                     | 38.870.928.733         |
| Nợ phải trả không phân bổ | -                                     | -                                | -                     | 277.770.931.568        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                                       |                                  |                       | <b>277.770.931.568</b> |

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2025

| Tài sản                   | Sản xuất và cung cấp nước sạch<br>VND | Hoạt động xây lắp, tư vấn<br>VND | Hoạt động khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|---------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tài sản bộ phận           | 575.172.689.766                       | 50.604.593.442                   | 5.908.454.322         | 631.685.737.530        |
| Tài sản không phân bổ     | -                                     | -                                | -                     | 60.928.646.292         |
| <b>Tổng tài sản</b>       |                                       |                                  |                       | <b>692.614.383.822</b> |
| Nợ phải trả               | 195.152.808.423                       | 41.935.705.297                   | -                     | 237.088.513.720        |
| Nợ phải trả bộ phận       | -                                     | -                                | -                     | 28.307.529.861         |
| Nợ phải trả không phân bổ | -                                     | -                                | -                     | 265.396.043.581        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                                       |                                  |                       | <b>265.396.043.581</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

|  | Sản xuất và cung cấp nước sạch<br>VND | Hoạt động xây lắp, tư vấn<br>VND | Hoạt động khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   |                                       |                                  |                       |                        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 457.418.761.529                       | 14.195.286.272                   | 3.386.036.139         | 475.000.083.940        |
| <b>Tổng doanh thu</b>                    | <b>457.418.761.529</b>                | <b>14.195.286.272</b>            | <b>3.386.036.139</b>  | <b>475.000.083.940</b> |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ     | 302.672.287.511                       | 13.855.752.600                   | 3.779.670.056         | 320.307.710.167        |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>      |                                       |                                  |                       |                        |
| Kết quả kinh doanh bộ phận               | 154.746.474.018                       | 339.533.672                      | (393.633.917)         | 154.692.373.773        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh        | -                                     | -                                | -                     | 154.692.373.773        |
| Doanh thu hoạt động tài chính            | -                                     | -                                | -                     | 1.561.184.245          |
| Lợi nhuận khác                           | -                                     | -                                | -                     | 475.154.468            |
| Chi phí tài chính                        | -                                     | -                                | -                     | 8.291.920.152          |
| Chi phí bán hàng                         | -                                     | -                                | -                     | 44.478.561.720         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp             | -                                     | -                                | -                     | 33.811.731.442         |
| Lợi nhuận trước thuế                     | -                                     | -                                | -                     | 70.146.499.172         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp       | -                                     | -                                | -                     | 7.202.933.274          |
| <b>Lợi nhuận trong năm</b>               |                                       |                                  |                       | <b>62.943.565.898</b>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

|  | Sản xuất và cung cấp nước sạch | Hoạt động xây lắp, tư vấn | Hoạt động khác | Tổng cộng       |
|--|--------------------------------|---------------------------|----------------|-----------------|
|  | VND                            | VND                       | VND            | VND             |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   |                                |                           |                |                 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 438.166.426.180                | 14.705.204.414            | 3.212.513.663  | 456.084.144.257 |
| Tổng doanh thu                           | 438.166.426.180                | 14.705.204.414            | 3.212.513.663  | 456.084.144.257 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ     | 296.983.680.596                | 13.515.269.101            | 3.067.254.804  | 313.566.204.501 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh             | 141.182.745.584                | 1.189.935.313             | 145.258.859    | 142.517.939.756 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận               | -                              | -                         | -              | 142.517.939.756 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh        | -                              | -                         | -              | 1.304.215.763   |
| Doanh thu hoạt động tài chính            | -                              | -                         | -              | 1.706.528.906   |
| Lợi nhuận khác                           | -                              | -                         | -              | 9.822.802.508   |
| Chi phí tài chính                        | -                              | -                         | -              | 39.072.858.488  |
| Chi phí bán hàng                         | -                              | -                         | -              | 27.132.841.938  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp             | -                              | -                         | -              | 69.500.181.491  |
| Lợi nhuận trước thuế                     | -                              | -                         | -              | 7.353.181.339   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp       | -                              | -                         | -              |                 |
| Lợi nhuận trong năm                      |                                |                           |                | 62.147.000.152  |

17



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch | 457.418.761.529        | 438.166.426.180        |
| Doanh thu hoạt động xây dựng             | 14.195.286.272         | 14.705.204.414         |
| Doanh thu khác                           | 3.386.036.139          | 3.212.513.663          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>475.000.083.940</b> | <b>456.084.144.257</b> |

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch | 302.672.287.511        | 294.566.952.777        |
| Giá vốn hoạt động xây dựng             | 13.855.752.600         | 13.515.269.101         |
| Giá vốn khác                           | 3.779.670.056          | 3.067.254.804          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho         | -                      | 2.416.727.819          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>320.307.710.167</b> | <b>313.566.204.501</b> |

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.561.184.245        | 1.304.215.763        |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.561.184.245</b> | <b>1.304.215.763</b> |

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 8.291.920.152        | 9.822.802.508        |
| <b>Cộng</b>  | <b>8.291.920.152</b> | <b>9.822.802.508</b> |

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                  | <b>44.478.561.720</b> | <b>39.072.858.488</b> |
| Chi phí lương và các khoản trích theo lương | 43.851.061.260        | 38.050.926.955        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                    | 627.500.460           | 1.021.931.533         |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>      | <b>33.811.731.442</b> | <b>27.132.841.938</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 19.085.208.125        | 18.012.647.400        |
| Chi phí vật liệu quản lý                    | 188.390.800           | 250.700.630           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                   | 1.914.340.764         | 2.148.273.185         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                       | 1.554.689.408         | 1.313.774.717         |
| Thuế, phí và lệ phí                         | 3.048.201.256         | 3.033.113.444         |
| Chi phí dự phòng                            | (3.294.347.885)       | (4.303.714.539)       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 5.328.110.126         | 2.948.006.164         |
| Chi phí bằng tiền khác                      | 5.987.138.848         | 3.730.040.937         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>78.290.293.162</b> | <b>66.205.700.426</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****6. THU NHẬP KHÁC**

|                         | Năm nay            | Năm trước             |
|-------------------------|--------------------|-----------------------|
|                         | VND                | VND                   |
| Khoản hỗ trợ nhận được  | 222.629.000        | 7.211.215.814         |
| Các khoản thu nhập khác | 463.938.665        | 4.086.102.469         |
| <b>Cộng</b>             | <b>686.567.665</b> | <b>11.297.318.283</b> |

**7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|  | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                              | 70.146.499.172        | 69.500.181.491        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                              |                       |                       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                      | 116.049.848           | 297.341.078           |
| Chi phí không được trừ   | 116.049.848           | 297.341.078           |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                      | <b>70.262.549.020</b> | <b>69.797.522.569</b> |
| Thu nhập tính thuế từ cung cấp nước sạch                       | 69.415.744.592        | 66.063.231.755        |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động khác                           | 846.804.428           | 3.734.290.814         |
| <b>Thuế suất</b>   |                       |                       |
| Thuế suất đối với hoạt động xã hội hóa                         | 10,0%                 | 10,0%                 |
| Thuế suất hoạt động thông thường khác                          | 20,0%                 | 20,0%                 |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập</b>                    | <b>7.110.935.345</b>  | <b>7.353.181.339</b>  |
| <b>Bổ sung thuế TNDN 2024 theo Biên bản kiểm toán nhà nước</b> | <b>91.997.929</b>     | <b>-</b>              |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>       | <b>7.202.933.274</b>  | <b>7.353.181.339</b>  |

**8. LÃI CƠ BẢN/ SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                           | <b>62.943.565.898</b> | <b>62.147.000.152</b> |
| Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)  | 9.441.534.885         | 9.322.050.023         |
| <b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>53.502.031.013</b> | <b>52.824.950.129</b> |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32.995.411            | 32.995.411            |
| <b>Lãi cơ bản/Suy giảm trên cổ phiếu (**)</b>                                  | <b>1.621</b>          | <b>1.601</b>          |

(\*) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính loại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2025. Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2025 với tỷ lệ 15% (được quy định tại Điều lệ Công ty) lợi nhuận sau thuế năm 2025.

(\*\*) Lãi suy giảm trên cổ phiếu: Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 84.612.003.220         | 83.440.364.631         |
| Chi phí nhân công                              | 161.215.882.866        | 149.848.510.940        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 57.765.087.426         | 55.561.063.712         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 58.554.416.444         | 52.517.275.138         |
| Chi phí khác bằng tiền                         | 35.875.833.677         | 37.255.322.091         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>398.023.223.633</b> | <b>378.622.536.512</b> |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                    | Mối quan hệ   |
|--|---|
| UBND tỉnh Thanh Hóa                              | Cổ đông lớn   |
| Ông Phạm Văn Tú                                  | Cổ đông lớn đồng thời là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo | Lãnh đạo chủ chốt                                       |

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các Bên liên quan như sau:

|                     | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trả cổ tức</b>   |                       |                       |
| UBND tỉnh Thanh Hóa | 27.677.455.468        | 21.185.033.929        |
| Ông Phạm Văn Tú     | 9.075.571.536         | 6.946.675.107         |
| <b>Cộng</b>         | <b>36.753.027.004</b> | <b>28.131.709.036</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo


**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**


Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

| Họ và tên                  | Chức vụ  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|----------------------------|--|----------------------|----------------------|
| 1. Ông Lê Thế Sơn          | Chủ tịch HĐQT  | 799.956.250          | 385.560.000          |
| 2. Ông Phạm Văn Tú         | Phó Chủ tịch HĐQT  | 98.495.417           | 35.000.000           |
| 3. Ông Nguyễn Ngọc Cần     | Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 01/07/ 2025) | 360.653.917          | 499.800.000          |
| 4. Ông Lê Trung Hiếu       | Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 01/07/2025)    | 696.680.417          | 456.960.000          |
| 5. Ông Lê Ngọc Đình        | Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/08/2025)              | 328.470.208          | 456.960.000          |
| 6. Ông Lê Sỹ Len           | Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT                           | 702.015.417          | 456.960.000          |
| 7. Ông Lê Văn Quý          | Thành viên HĐQT  | 493.519.040          | 443.065.504          |
| 8. Bà Lê Thị Hà            | Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16/06/2025)            | 286.227.188          | 456.960.000          |
| 9. Ông Vũ Văn Hà           | Trưởng ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 16/06/2025)              | 357.737.305          | -                    |
| 10. Bà Trịnh Thị Huyền     | Thành viên Ban kiểm soát                                     | 294.949.802          | 222.682.360          |
| 11. Ông Nguyễn Công Khanh  | Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16/06/2025)        | 19.500.000           | 22.500.000           |
| 12. Bà Mai Thanh Thương    | Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 16/06/2025)          | 77.612.173           | -                    |
| 13. Bà Nguyễn Thị Nga      | Kế toán trưởng   | 636.015.417          | 456.960.000          |
| 14. Ông Nguyễn Văn Tân     | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/08/2025)                 | 235.762.222          | -                    |
| 15. Ông Nguyễn Huy Trường  | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 08 năm 2025)       | 235.762.222          | -                    |
| 16. Ông Nguyễn Huy Nam     | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 04/06/2024)                   | -                    | 128.520.000          |
| 17. Ông Nguyễn Hùng Phương | Phó Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 04/6/2024)                | -                    | 15.000.000           |
| 18. Ông Dương Văn Hóa      | Phó Tổng giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/01/2025)              | -                    | 456.960.000          |
| <b>Cộng</b>                |  | <b>5.623.356.995</b> | <b>4.493.887.864</b> |


**2. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

  
**Đặng Thị Tiệp**  
 Người lập

  
**Nguyễn Thị Nga**  
 Kế toán trưởng



  
**Lê Thế Sơn**  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
 Ngày 07 tháng 02 năm 2026